

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EVG

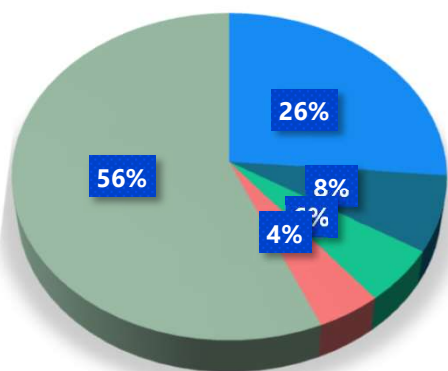
CTCP Tập đoàn Everland (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	5,300 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	-14.5%	11.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,050 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,141
Số lượng CPLH (CP)	215,249,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,387,580
Sở hữu nước ngoài	0.40%
Beta	1.73

Cơ cấu cổ đông



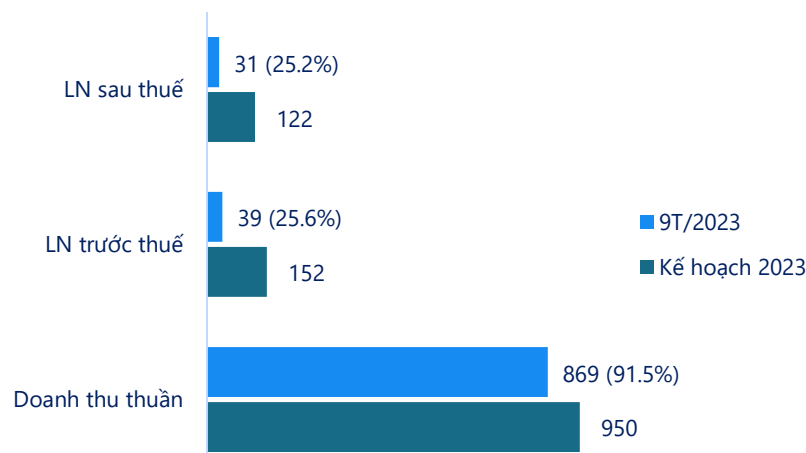
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

267.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 48.0 | -15.2%
Cùng kỳ: ↘ 67.9 | -20.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

868.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 130.2 | -13.0%

LN thuần

Q3 2023

8.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.8 | -67.9%
Cùng kỳ: ↘ 3.0 | -26.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

40.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.1 | +24.9%

LNTT

Q3 2023

8.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.8 | -67.9%
Cùng kỳ: ↘ 3.0 | -26.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

38.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.6 | +28.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EVG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH				Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN			Đơn vị: tỷ VNĐ	
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	267.8	335.7	-20.2%	868.9	999.1	-13.0%	Tài sản ngắn hạn	1,917.2	1,278.5	50.0%	56.0%
Giá vốn hàng bán	258.2	323.2	-20.1%	827.5	967.0	-14.4%	Tiền và tương đương tiền	52.0	30.3	71.9%	1.5%
Lợi nhuận gộp	9.7	12.6	-22.9%	41.5	32.1	29.1%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	1.3	0.2	584.9%	9.6	7.1	35.2%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,747.0	1,055.7	65.5%	51.0%
Chi phí tài chính	0.1	-	-	0.1	0.0	130.5%	Hàng tồn kho	111.4	184.2	-39.5%	3.3%
Chi phí lãi vay	0.1	-	-	0.1	0.0	130.5%	Tài sản ngắn hạn khác	6.7	8.3	-19.6%	0.2%
Chi phí bán hàng	1.3	0.5	153.2%	5.4	1.7	222.6%	Tài sản dài hạn	1,507.2	1,385.2	8.8%	44.0%
Chi phí QLDN	2.4	1.0	138.3%	8.1	5.1	57.2%	Các khoản phải thu dài hạn	66.2	66.5	-0.5%	1.9%
LN thuần từ HĐKD	8.4	11.4	-26.2%	40.9	32.7	24.9%	Tài sản cố định	1.1	1.4	-22.1%	0.0%
LN khác	- 0.3	- 0.3	0.2%	- 1.9	- 2.4	20.6%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	8.1	11.1	-26.9%	38.9	30.3	28.6%	Tài sản dở dang dài hạn	751.5	631.8	18.9%	21.9%
Thuế TNDN	1.6	2.3	-30.0%	8.2	6.5	25.9%	Đầu tư tài chính dài hạn	688.4	685.1	0.5%	20.1%
Lợi nhuận sau thuế	6.5	8.9	-26.1%	30.7	23.8	29.3%	Tài sản dài hạn khác	0.0	0.3	-89.1%	0.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.3	6.8	-8.1%	30.1	21.6	39.1%	Tổng cộng tài sản	3,424.4	2,663.7	28.6%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

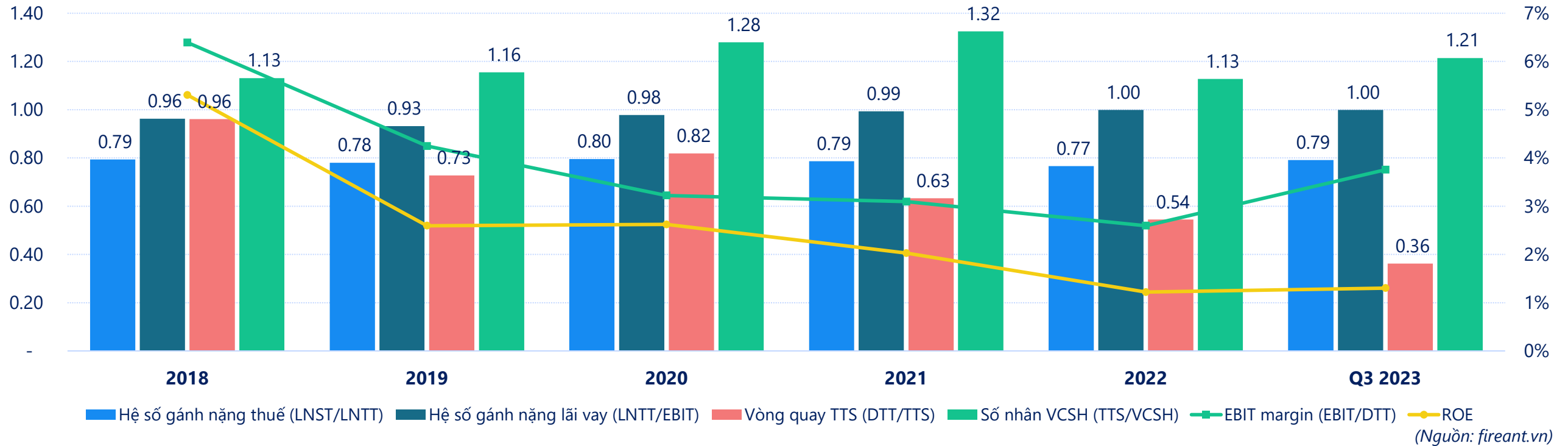
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 136.1	- 56.6	33.3	30.1	82.0	247.7	Nợ ngắn hạn	165.6	64.8	155.5%	4.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	499.8	168.9	54.4	0.1	115.8	261.3	Nợ vay ngắn hạn	11.9	-	-	0.3%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 367.7	230.3	0.8	-	0.5	534.9	Nợ dài hạn	631.1	0.4	178008.4%	18.4%
Lưu chuyển tiền thuần	- 4.0	4.7	21.9	30.2	34.3	25.8	Nợ vay dài hạn	523.0	-	-	15.3%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	2,627.7	2,598.5	1.1%	76.7%
							Vốn chủ sở hữu	2,627.7	2,598.5	1.1%	76.7%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EVG

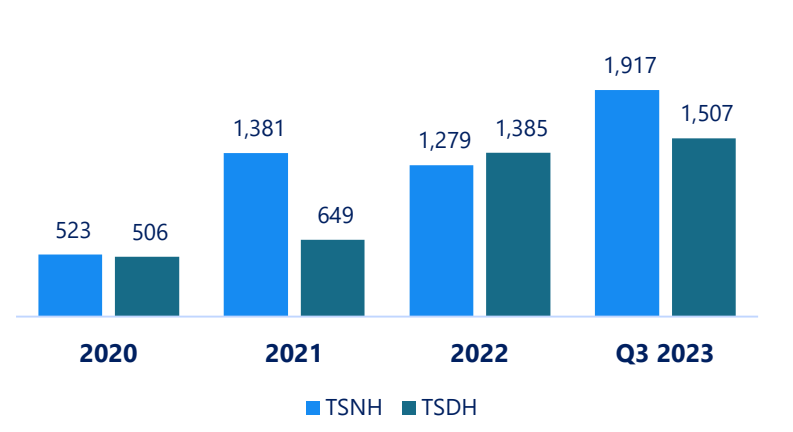
Phân tích Dupont



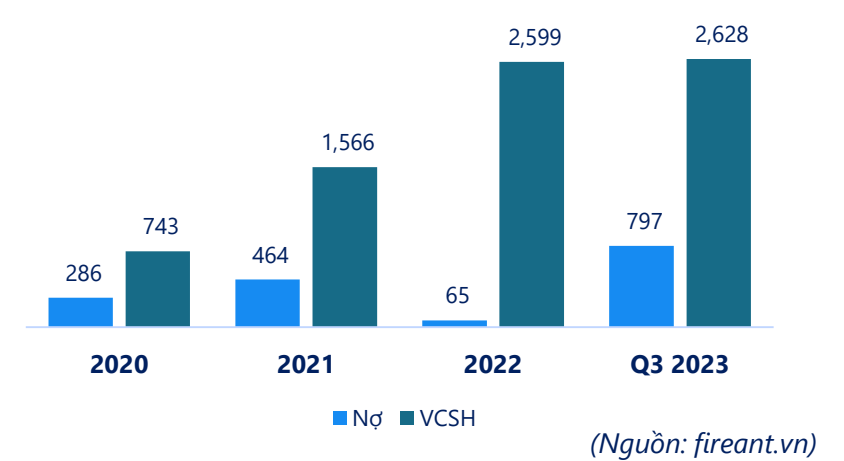
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EVG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.2%	4.1%	3.2%	3.1%	2.8%	3.9%
Biên LNST (TTM)	4.9%	3.1%	2.5%	2.4%	2.0%	2.9%
Biên LN EBIT (TTM)	6.4%	4.2%	3.2%	3.1%	2.6%	3.8%
ROE (TTM)	5.3%	2.6%	2.6%	2.0%	1.2%	1.3%
ROA (TTM)	4.7%	2.2%	2.1%	1.5%	1.1%	1.0%

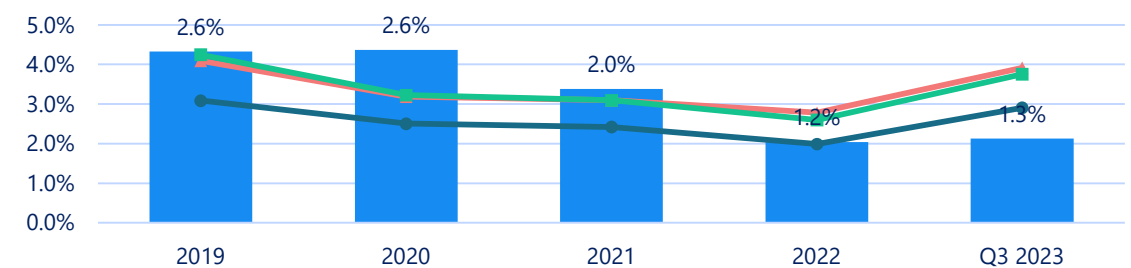
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	50.2	73.8	71.5	53.2	71.9	101.3
Số ngày nắm giữ HTK	90.8	108.9	97.0	82.2	58.7	50.9
Số ngày phải trả NCC	19.9	44.4	45.7	81.2	55.6	46.4
Vòng quay TSCĐ	244.0	261.7	445.1	917.8	1,274.9	873.2
Vòng quay TTS	379.9	501.9	446.0	576.6	670.5	1,009.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.8	3.3	2.2	4.0	19.7	11.6
Khả năng TT nhanh	2.1	1.8	1.3	3.3	16.8	10.9
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.1	0.2	0.5	0.3
Khả năng TT lãi vay	26.7	14.8	44.9	148.9	1,467.3	826.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	451	301	321	223	118	155
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,043	11,597	11,568	12,775	10,303	10,530
P/E	6.3	8.7	28.1	98.6	28.0	36.2
P/B	0.3	0.2	0.8	1.7	0.3	0.5
P/S	0.2	0.3	0.7	2.2	0.5	1.1

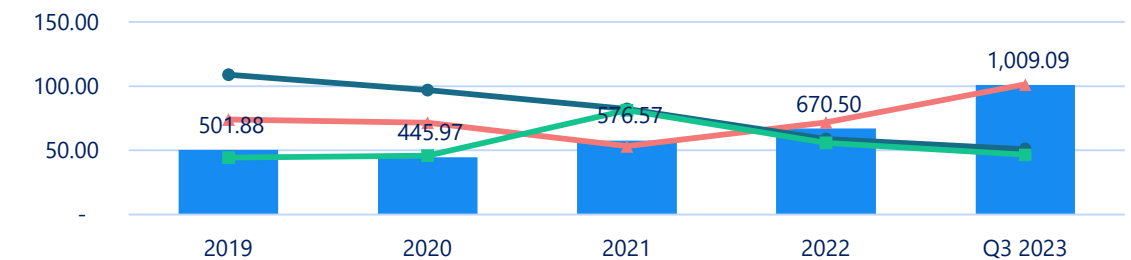
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



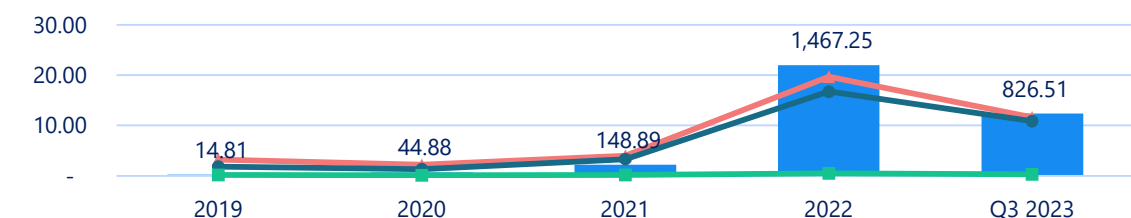
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

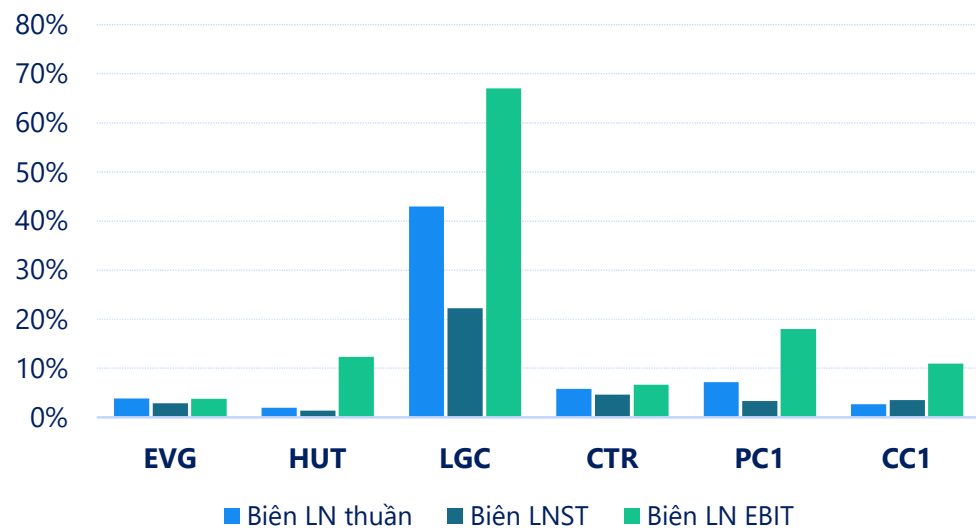
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EVG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
EVG	868.9	-13.0%	30.7	29.3%	3.5%	2.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

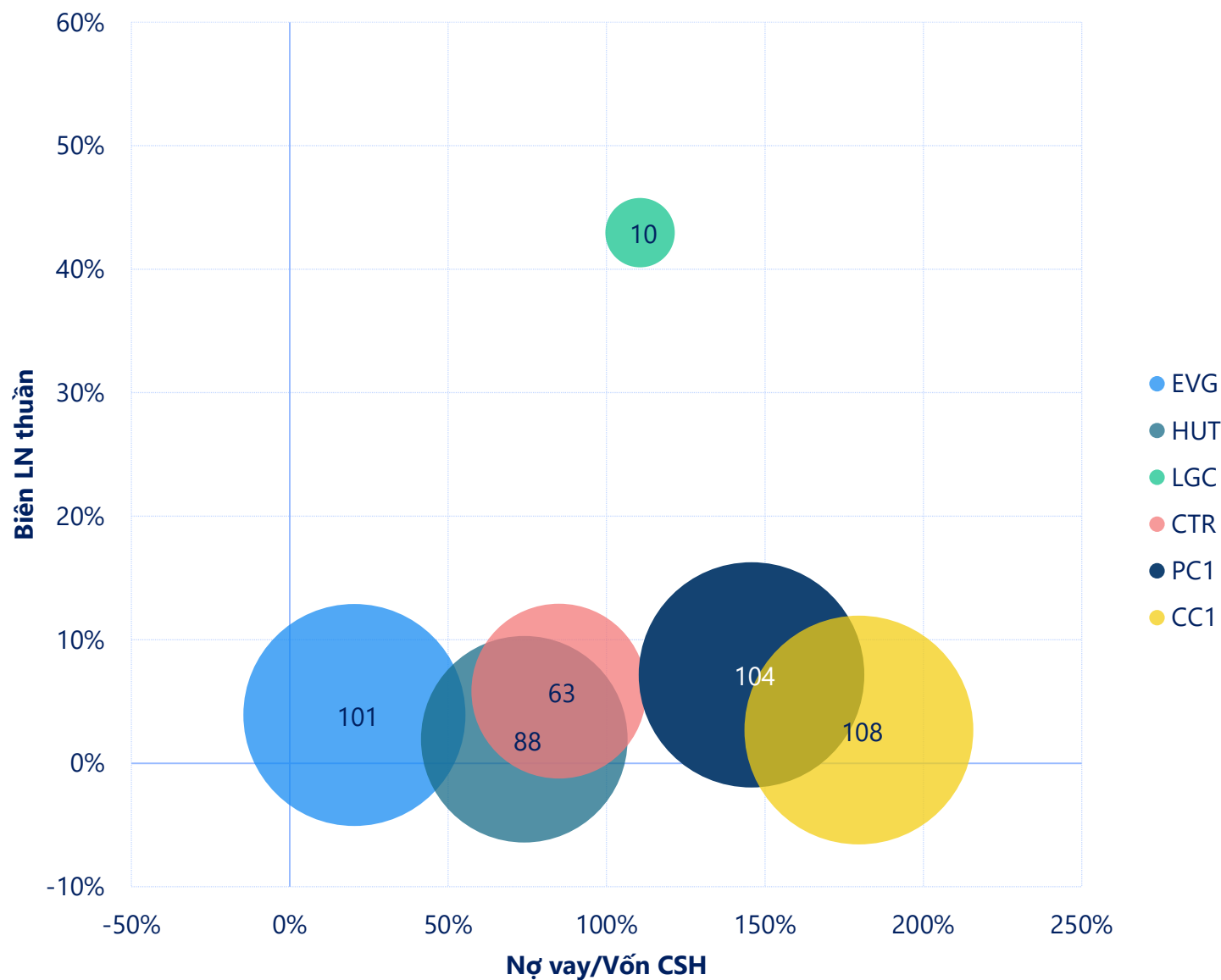
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)